ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐƯỜNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 565 /TB-UBND	*Đường An, ngày 19 tháng 11 năm 2026*

THÔNG BÁO
Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Đường An

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Căn cứ vào các Quyết định của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của các Sở, ngành; danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi thành phố thuộc phạm vi, chức năng quản lý của của các Sở, ban, ngành.

UBND xã thực hiện rà soát, tổng hợp và thông báo công khai đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã danh mục thủ tục hành chính Tiếp nhận, thực hiện tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Đường An cụ thể như sau:

1. Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã

Trung tâm Phục vụ hành chính công thực hiện tiếp nhận, giải quyết và Trả kết quả cho 65 lĩnh vực với 355 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã.

2. Danh mục TTHC thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi thành phố

Trung tâm Phục vụ hành chính công thực hiện Tiếp nhận và Trả kết quả TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý của UBND xã và các Sở, ban, ngành theo các quyết định của UBND thành phố.

- Công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban quản lý Khu kinh tế thành phố gồm 11 lĩnh vực với 68 TTHC.
- Công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công thương thành phố gồm 31 lĩnh vực với 247 TTHC.
- Công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố gồm 08 lĩnh vực với 72 TTHC.
- Công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố gồm 10 lĩnh vực với 268 TTHC.
- Công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố gồm 32 lĩnh vực với 310 TTHC.

- Công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ thành phố gồm 11 lĩnh vực với 133 TTHC.

- Công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính thành phố gồm 22 lĩnh vực với 93 TTHC.

- Công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tư pháp thành phố gồm 16 lĩnh vực với 137 TTHC.

- Công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố gồm 18 lĩnh vực với 149 TTHC.

- Công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng thành phố gồm 20 lĩnh vực với 196 TTHC.

- Công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế thành phố gồm 13 lĩnh vực với 136 TTHC.

3. Danh mục TTHC của cơ quan ngành dọc:

- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Bình Giang: 03 lĩnh vực với 50 thủ tục hành chính.

4. Danh mục chi tiết của từng thủ tục hành chính được công khai:

- Trên Cổng dịch vụ công quốc gia: **https://dichvucong.gov.vn**
- Trên Cổng thông tin điện tử của xã: **https://duongan.haiphong.gov.vn**
- Niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Đường An.(theo mã QR)

Trên đây là Danh mục thủ tục hành chính được thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, UBND xã Đường An trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- Văn phòng UBND TP Hải Phòng;
- TT. Đảng uỷ; TT. HĐND xã;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Lưu: VTTT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Duy Nhu

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐƯỜNG AN

TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐƯỜNG AN

STT	MÃ THỦ TỤC	TÊN THỦ TỤC	LĨNH VỰC	TRA CỨU
1	2.002165.000.00.00.H41	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	Bồi thường nhà nước (TP)	
2	1.005462.000.00.00.H41	Phục hồi danh dự	Bồi thường nhà nước (TP)	
3	2.002190.000.00.00.H41	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Bồi thường nhà nước (TP)	
4	2.001406.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (TP)	
5	2.001009.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sửa dụng đất, nhà ở	Chứng thực (TP)	
6	2.001016.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực (TP)	
7	2.001019.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực di chúc	Chứng thực (TP)	

8	2.001035.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực (TP)	
9	2.001008.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Chứng thực (TP)	
10	2.000992.000.00.00.H41	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	Chứng thực (TP)	
11	2.000942.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực (TP)	
12	2.000927.000.00.00.H41	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Chứng thực (TP)	
13	2.000913.000.00.00.H41	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Chứng thực (TP)	
14	2.000884.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực (TP)	
15	2.000815.000.00.00.H41	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam	Chứng thực (TP)	

		liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận		
16	2.000908.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực (TP)	
17	2.002409.000.00.00.H41	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	Giải quyết khiếu nại	
18	3.000323.000.00.00.H41	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Hộ tịch (TP)	
19	3.000322.000.00.00.H41	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Hộ tịch (TP)	
20	2.000986.000.00.00.H41	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch (TP)	
21	2.002516.000.00.00.H41	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch (TP)	
22	2.001023.000.00.00.H41	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Hộ tịch (TP)	

23	1.005461.000.00.00.H41	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch (TP)	
24	1.004746.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch (TP)	
25	1.004772.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch (TP)	
26	1.004884.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch (TP)	
27	1.004873.000.00.00.H41	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch (TP)	
28	1.004859.000.00.00.H41	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch (TP)	
29	1.004845.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch (TP)	
30	1.004837.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký giám hộ	Hộ tịch (TP)	

31	1.004827.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (TP)	
32	1.000080.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (TP)	
33	1.000094.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (TP)	
34	1.000110.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch (TP)	
35	1.000419.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch (TP)	
36	1.000593.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch (TP)	
37	1.003583.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch (TP)	
38	1.000656.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử	Hộ tịch (TP)	

39	1.000689.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch (TP)	
40	1.001022.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch (TP)	
41	1.000894.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch (TP)	
42	1.001193.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh	Hộ tịch (TP)	
43	2.000547.000.00.00.H41	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch (TP)	
44	2.000635.000.00.00.H41	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch (TP)	
45	2.000497.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)	
46	2.000513.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)	

47	1.000893.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch (TP)	
48	2.000522.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)	
49	2.000554.000.00.00.H41	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch (TP)	
50	2.002189.000.00.00.H41	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch (TP)	
51	2.000748.000.00.00.H41	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)	
52	2.000756.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)	
53	1.001669.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)	
54	1.001695.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)	

55	2.000779.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)	
56	1.001766.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)	
57	2.000806.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)	
58	2.000528.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch (TP)	
59	2.002349.000.00.00.H41	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Nuôi con nuôi (TP)	
60	2.002363.000.00.00.H41	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi (TP)	
61	1.003005.000.00.00.H41	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi (TP)	
62	2.001255.000.00.00.H41	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi (TP)	

63	2.001263.000.00.00.H41	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi (TP)	
64	2.002080.000.00.00.H41	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Phổ biến giáo dục pháp luật (TP)	
65	2.000930.000.00.00.H41	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật (TP)	
66	1.002211.000.00.00.H41	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Phổ biến giáo dục pháp luật (TP)	
67	2.000424.000.00.00.H41	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Phổ biến giáo dục pháp luật (TP)	
68	1.010945.000.00.00.H41	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	Tiếp công dân	
69	2.002501.000.00.00.H41	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	Xử lý đơn thư	
70	2.002396.H41	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	Giải quyết tố cáo	

71	2.001384.H41	Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (CT)	
72	2.000206.000.00.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	An toàn đập, hồ chứa thuỷ điện (CT)	
73	1.004082.000.00.00.H41	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (NN&MT)	
74	2.002620.000.00.00.H41	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (CT)	
75	1.012837.000.00.00.H41	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi (NN&MT)	
76	1.012836.000.00.00.H41	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	Chăn nuôi (NN&MT)	

77	1.013979.H41	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Đất đai (NN&MT)	
78	1.013965.H41	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	Đất đai (NN&MT)	
79	1.013962.H41	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	Đất đai (NN&MT)	

80	1.013949.H41	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	Đất đai (NN&MT)	
81	1.013967.H41	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Đất đai (NN&MT)	
82	1.013952.H41	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	Đất đai (NN&MT)	
83	1.013953.H41	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	Đất đai (NN&MT)	
84	1.013978.H41	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng	Đất đai (NN&MT)	

		đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài		
85	1.013950.H41	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	Đất đai (NN&MT)	
86	1.012818.000.00.00.H41	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	Đất đai (NN&MT)	
87	1.012753.000.00.00.H41	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	Đất đai (NN&MT)	
88	1.012812.000.00.00.H41	Hòa giải tranh chấp đất đai	Đất đai (NN&MT)	
89	1.012796.000.00.00.H41	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	Đất đai (NN&MT)	
90	1.012817.000.00.00.H41	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai (NN&MT)	
91	1.013274.H41	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	Đường bộ (XD)	

92	1.013061.H41	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Đường bộ (XD)	
93	1.000314.000.00.00.H41	Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	Đường bộ (XD)	
94	2.001921.000.00.00.H41	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	Đường bộ (XD)	
95	1.011606.000.00.00.H41	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Giảm nghèo (NN&MT)	
96	1.011609.000.00.00.H41	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Giảm nghèo (NN&MT)	
97	1.011607.000.00.00.H41	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo (NN&MT)	

98	1.011608.000.00.00.H41	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Giảm nghèo (NN&MT)	
99	1.005040.H41	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Hàng hải và đường thủy (XD)	
100	1.009453.000.00.00.H41	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Hàng hải và đường thủy (XD)	
101	1.009465.000.00.00.H41	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Hàng hải và đường thủy (XD)	
102	1.009454.000.00.00.H41	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (XD)	
103	1.009452.000.00.00.H41	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (XD)	
104	1.009447.000.00.00.H41	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (XD)	
105	1.009444.000.00.00.H41	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (XD)	

106	1.009455.000.00.00.H41	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Hàng hải và đường thủy (XD)	
107	1.004047.000.00.00.H41	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (XD)	
108	1.006391.000.00.00.H41	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Hàng hải và đường thủy (XD)	
109	2.001218.000.00.00.H41	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Hàng hải và đường thủy (XD)	
110	2.001217.000.00.00.H41	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Hàng hải và đường thủy (XD)	
111	1.003658.000.00.00.H41	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (XD)	
112	2.001659.000.00.00.H41	Xóa đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (XD)	

113	1.004036.000.00.00.H41	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (XD)	
114	1.003930.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (XD)	
115	1.003970.000.00.00.H41	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (XD)	
116	1.004002.000.00.00.H41	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Hàng hải và đường thủy (XD)	
117	2.001711.000.00.00.H41	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Hàng hải và đường thủy (XD)	
118	1.004088.000.00.00.H41	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Hàng hải và đường thủy (XD)	
119	2.001211.000.00.00.H41	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy (XD)	
120	2.001212.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy (XD)	

121	2.001214.000.00.00.H41	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Hàng hải và đường thủy (XD)	
122	2.001215.000.00.00.H41	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	Hàng hải và đường thủy (XD)	
123	2.002668.000.00.00.H41	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
124	1.013228.000.00.00.H41	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (XD)	
125	1.013226.000.00.00.H41	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (XD)	
126	1.013239.000.00.00.H41	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	Hoạt động xây dựng (XD)	

127	1.013227.000.00.00.H41	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (XD)	
128	1.013232.000.00.00.H41	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (XD)	
129	1.013229.000.00.00.H41	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Hoạt động xây dựng (XD)	
130	1.013225.000.00.00.H41	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Hoạt động xây dựng (XD)	

131	1.013234.000.00.00.H41	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	Hoạt động xây dựng (XD)	
132	3.000154.000.00.00.H41	Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu	Kiểm lâm (NN&MT)	
133	1.012695.000.00.00.H41	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Kiểm lâm (NN&MT)	
134	1.012694.000.00.00.H41	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Kiểm lâm (NN&MT)	
135	1.000045.000.00.00.H41	Xác nhận bảng kê lâm sản.	Kiểm lâm (NN&MT)	
136	2.001261.000.00.00.H41	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (CT)	
137	2.001270.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (CT)	
138	2.001283.000.00.00.H41	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	Kinh doanh khí (CT)	

139	1.011642	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (NN&MT)	
140	1.011329	Thủ tục Hỗ trợ chi phí mua sắm, máy móc, thiết bị, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất sản phẩm OCOP; xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bảo quản, trang trí điểm cho đơn vị thực hiện việc giới thiệu và bán các sản phẩm OCOP; thiết kế, mua bao bì thương phẩm, mua nhãn hàng hóa	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (NN&MT)	
141	1.003434.000.00.00.H41	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (NN&MT)	
142	1.012922.000.00.00.H41	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Lâm nghiệp (NN&MT)	
143	1.012531.000.00.00.H41	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Lâm nghiệp (NN&MT)	
144	3.000250.000.00.00.H41	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	Lâm nghiệp (NN&MT)	

145	1.011471.000.00.00.H41	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	Lâm nghiệp (NN&MT)	
146	1.007919.000.00.00.H41	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	Lâm nghiệp (NN&MT)	
147	2.000150.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)	
148	2.000162.000.00.00.H41	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)	
149	2.000181.000.00.00.H41	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)	
150	2.001240.000.00.00.H41	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)	
151	2.000615.000.00.00.H41	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)	
152	2.000620.000.00.00.H41	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)	

153	1.001279.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)	
154	2.000629.000.00.00.H41	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)	
155	2.000633.000.00.00.H41	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Lưu thông hàng hóa trong nước (CT)	
156	1.010736.000.00.00.H41	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	Môi trường (NN&MT)	
157	1.012888.000.00.00.H41	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	Nhà ở và công sở (XD)	
158	1.003596.000.00.00.H41	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	Nông nghiệp (NN&MT)	
159	1.003605.000.00.00.H41	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Nông nghiệp (NN&MT)	
160	3.000410.H41	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	Quản lý công sản (TC)	

161	3.000325.000.00.00.H41	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản (TC)	
162	3.000326.000.00.00.H41	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	Quản lý công sản (TC)	
163	3.000327.000.00.00.H41	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Quản lý công sản (TC)	
164	3.000256.000.00.00.H41	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	Quản lý công sản (TC)	
165	3.000257.000.00.00.H41	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	Quản lý công sản (TC)	
166	1.010092.000.00.00.H41	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (NN&MT)	
167	1.010091.000.00.00.H41	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (NN&MT)	

168	1.013040.H41	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (TC)	
169	1.008603.000.00.00.H41	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (TC)	
170	1.002662.000.00.00.H41	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (XD)	
171	1.003141.000.00.00.H41	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (XD)	
172	1.008455.000.00.00.H41	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (XD)	
173	1.012994.000.00.00.H41	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Tài chính đất đai (TC)	

174	1.012996.000.00.00.H41	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	Tài chính đất đai (TC)	
175	1.012995.000.00.00.H41	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	Tài chính đất đai (TC)	
176	1.001662.000.00.00.H41	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	Tài nguyên nước (NN&MT)	
177	1.012568.000.00.00.H41	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (CT)	
178	1.012569.000.00.00.H41	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (CT)	
179	2.001199.000.00.00.H41	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (TC)	
180	2.002650.H41	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	

181	2.002649.H41	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
182	2.002648.H41	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
183	2.002644.H41	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
184	2.002642.H41	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
185	2.002640.H41	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
186	2.002639.H41	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp	

			hợp tác xã (TC)	
187	2.002638.H41	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
188	2.002646.H41	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
189	2.002645.H41	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
190	2.002641.H41	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
191	2.002637.H41	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	

192	2.002643.H41	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
193	2.002636.H41	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
194	2.002635.H41	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
195	1.005377.000.00.00.H41	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
196	1.005280.000.00.00.H41	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
197	1.004901.000.00.00.H41	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp	

			hợp tác xã (TC)	
198	1.005010.000.00.00.H41	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
199	2.001958.000.00.00.H41	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
200	1.004979.000.00.00.H41	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
201	1.004982.000.00.00.H41	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
202	2.001973.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	

203	1.005378.000.00.00.H41	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
204	1.005277.000.00.00.H41	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
205	2.002123.000.00.00.H41	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (TC)	
206	1.001266.000.00.00.H41	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (TC)	
207	1.001570.000.00.00.H41	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (TC)	
208	2.000575.000.00.00.H41	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (TC)	

209	2.000720.000.00.00.H41	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (TC)	
210	1.001612.000.00.00.H41	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (TC)	
211	1.013768.H41	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	Thủy lợi (NN&MT)	
212	2.001621.000.00.00.H41	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Thủy lợi (NN&MT)	
213	1.003440.000.00.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi (NN&MT)	
214	1.003446.000.00.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Thủy lợi (NN&MT)	
215	2.001627.000.00.00.H41	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	Thủy lợi (NN&MT)	

216	1.003471.000.00.00.H41	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	Thủy lợi (NN&MT)	
217	1.003347.000.00.00.H41	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	Thủy lợi (NN&MT)	
218	1.011803	Hỗ trợ cước phí thuê bao dịch vụ cho thiết bị giám sát hành trình	Thủy sản (NN&MT)	
219	1.011802	Hỗ trợ kinh phí mua bộ thiết bị giám sát hành trình thay thế thiết bị Movimar	Thủy sản (NN&MT)	
220	1.011801	Hỗ trợ kinh phí chuyển biển cho tàu cá khai thác thuỷ sản vùng khơi	Thủy sản (NN&MT)	
221	1.004498.000.00.00.H41	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản (NN&MT)	
222	1.003956.000.00.00.H41	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Thủy sản (NN&MT)	
223	1.004478.000.00.00.H41	Công bố mở cảng cá loại III	Thủy sản (NN&MT)	

224	1.008004.000.00.00.H41	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	Trồng trọt (NN&MT)	
225	1.013314.000.00.00.H41	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	Đăng ký, quản lý cư trú	
226	1.013313.000.00.00.H41	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	Đăng ký, quản lý cư trú	
227	2.002228.H41	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (TC)	
228	3.000443.H41	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (NN&MT)	
229	3.000440.H41	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (NN&MT)	
230	3.000441.H41	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (NN&MT)	

231	3.000439.H41	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (NN&MT)	
232	2.002226.H41	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (TC)	
233	3.000442.H41	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	Biển và hải đảo (NN&MT)	
234	1.013822.H41	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (YT)	
235	1.013821.H41	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (YT)	
236	1.011494	Hỗ trợ kinh phí hàng tháng đối với người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng thuộc hộ gia đình nghèo	Bảo trợ xã hội (YT)	
237	1.001731.000.00.00.H41	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Bảo trợ xã hội (YT)	
238	1.001653.000.00.00.H41	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội (YT)	

239	1.001699.000.00.00.H41	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Bảo trợ xã hội (YT)	
240	2.000355.000.00.00.H41	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Bảo trợ xã hội (YT)	
241	1.001776.000.00.00.H41	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	Bảo trợ xã hội (YT)	
242	2.000282.000.00.00.H41	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (YT)	
243	2.000477.000.00.00.H41	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (YT)	
244	2.000286.000.00.00.H41	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	Bảo trợ xã hội (YT)	
245	1.012974.000.00.00.H41	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Các cơ sở giáo dục khác (GD&ĐT)	
246	1.012973.000.00.00.H41	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Các cơ sở giáo dục khác (GD&ĐT)	

247	1.012971.000.00.00.H41	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	Các cơ sở giáo dục khác (GD&ĐT)	
248	1.012975.000.00.00.H41	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	Các cơ sở giáo dục khác (GD&ĐT)	
249	1.012972.000.00.00.H41	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	Các cơ sở giáo dục khác (GD&ĐT)	
250	3.000309.000.00.00.H41	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	Các cơ sở giáo dục khác (GD&ĐT)	
251	1.002759.000.00.00.H41	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT	Cấp sổ BHXH, thẻ BHYT (TC)	
252	1.012538.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	Chính sách	
253	1.012537.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị	Chính sách	

		ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ		
254	1.012301.000.00.00.H41	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	Công chức, viên chức (NV)	
255	1.012300.000.00.00.H41	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	Công chức, viên chức (NV)	
256	1.012299.000.00.00.H41	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	Công chức, viên chức (NV)	
257	1.012223.000.00.00.H41	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	Công tác dân tộc (DT&TG)	
258	1.012222.000.00.00.H41	Công nhận người có uy tín	Công tác dân tộc (DT&TG)	
259	1.003943.000.00.00.H41	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (YT)	
260	1.002150.000.00.00.H41	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (YT)	

261	1.002192.000.00.00.H41	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán YT hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ.	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (YT)	
262	1.003564.000.00.00.H41	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (YT)	
263	1.012085.000.00.00.H41	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	Gia đình (VH,TT&DL)	
264	1.012084.000.00.00.H41	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	Gia đình (VH,TT&DL)	
265	1.012961.000.00.00.H41	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non (GD&ĐT)	
266	1.012962.000.00.00.H41	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non (GD&ĐT)	
267	1.006445.000.00.00.H41	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục mầm non (GD&ĐT)	
268	1.006444.000.00.00.H41	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục mầm non (GD&ĐT)	

269	1.006390.000.00.00.H41	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Giáo dục mầm non (GD&ĐT)	
270	2.001960.000.00.00.H41	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (GD&ĐT)	
271	2.002284.000.00.00.H41	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (GD&ĐT)	
272	1.012970.000.00.00.H41	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	Giáo dục thường xuyên (GD&ĐT)	
273	1.012969.000.00.00.H41	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	Giáo dục thường xuyên (GD&ĐT)	
274	3.000307.000.00.00.H41	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	Giáo dục thường xuyên (GD&ĐT)	
275	3.000308.000.00.00.H41	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	Giáo dục thường xuyên (GD&ĐT)	
276	1.012963.000.00.00.H41	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	Giáo dục tiểu học (GD&ĐT)	

277	1.001639.000.00.00.H41	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Giáo dục tiểu học (GD&ĐT)	
278	1.004563.000.00.00.H41	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Giáo dục tiểu học (GD&ĐT)	
279	1.004552.000.00.00.H41	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục tiểu học (GD&ĐT)	
280	1.005099.000.00.00.H41	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	Giáo dục tiểu học (GD&ĐT)	
281	2.001842.000.00.00.H41	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Giáo dục tiểu học (GD&ĐT)	
282	1.012966.000.00.00.H41	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục trung học (GD&ĐT)	
283	1.012965.000.00.00.H41	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Giáo dục trung học (GD&ĐT)	
284	1.012968.000.00.00.H41	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	Giáo dục trung học (GD&ĐT)	

285	1.012967.000.00.00.H41	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục trung học (GD&ĐT)	
286	1.012964.000.00.00.H41	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	Giáo dục trung học (GD&ĐT)	
287	2.002483.000.00.00.H41	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	Giáo dục trung học (GD&ĐT)	
288	2.002482.000.00.00.H41	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	Giáo dục trung học (GD&ĐT)	
289	2.002481.000.00.00.H41	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	Giáo dục trung học (GD&ĐT)	
290	3.000182.000.00.00.H41	Tuyển sinh trung học cơ sở	Giáo dục trung học (GD&ĐT)	
291	1.005108.000.00.00.H41	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	Giáo dục trung học (GD&ĐT)	
292	2.001904.000.00.00.H41	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	Giáo dục trung học (GD&ĐT)	

293	2.002770.H41	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (GD&ĐT)	
294	2.002771.H41	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (GD&ĐT)	
295	1.002407.000.00.00.H41	Xét, cấp học bổng chính sách	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (GD&ĐT)	
296	1.008950.000.00.00.H41	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (GD&ĐT)	
297	1.005143.000.00.00.H41	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (GD&ĐT)	
298	1.008951.000.00.00.H41	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc	

			dân (GD&ĐT)	
299	1.000691.000.00.00.H41	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (GD&ĐT)	
300	1.000280.000.00.00.H41	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (GD&ĐT)	
301	1.000288.000.00.00.H41	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (GD&ĐT)	
302	1.001714.000.00.00.H41	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (GD&ĐT)	
303	1.001622.000.00.00.H41	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (GD&ĐT)	

304	1.008725.000.00.00.H41	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (GD&ĐT)	
305	1.008724.000.00.00.H41	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (GD&ĐT)	
306	1.005144.000.00.00.H41	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (GD&ĐT)	
307	1.003702.000.00.00.H41	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (GD&ĐT)	
308	1.000713.000.00.00.H41	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (GD&ĐT)	
309	1.000711.000.00.00.H41	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (GD&ĐT)	

310	1.000715.000.00.00.H41	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Kiểm định chất lượng giáo dục (GD&ĐT)	
311	1.010830.000.00.00.H41	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (NV)	
312	1.010829.000.00.00.H41	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	Người có công (NV)	
313	1.010811.000.00.00.H41	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	Người có công (NV)	
314	1.010803.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	Người có công (NV)	
315	1.010802.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	Người có công (NV)	
316	1.010833.000.00.00.H41	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Người có công (NV)	

317	2.001396.000.00.00.H41	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công (NV)	
318	1.010825.000.00.00.H41	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	Người có công (NV)	
319	1.010824.000.00.00.H41	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	Người có công (NV)	
320	2.001157.000.00.00.H41	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công (NV)	
321	1.010821.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Người có công (NV)	
322	1.010820.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	Người có công (NV)	
323	1.010819.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	Người có công (NV)	
324	1.010818.000.00.00.H41	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Người có công (NV)	

325	1.010817.000.00.00.H41	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công (NV)	
326	1.010816.000.00.00.H41	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Người có công (NV)	
327	1.010812.000.00.00.H41	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	Người có công (NV)	
328	1.010810.000.00.00.H41	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	Người có công (NV)	
329	1.010805.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	Người có công (NV)	
330	1.010804.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	Người có công (NV)	
331	1.001257.000.00.00.H41	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Người có công (NV)	

332	2.002307.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	Người có công (NV)	
333	1.004964.000.00.00.H41	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	Người có công (NV)	
334	1.010941.000.00.00.H41	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	Phòng, chống tệ nạn xã hội (YT)	
335	1.010940.000.00.00.H41	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (YT)	
336	2.001661.000.00.00.H41	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Phòng, chống tệ nạn xã hội (YT)	
337	1.010939.000.00.00.H41	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (YT)	
338	1.010938.000.00.00.H41	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	Phòng, chống tệ nạn xã hội (YT)	
339	1.005219.000.00.00.H41	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quản lý lao động ngoài nước (NV)	

340	2.002105.000.00.00.H41	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Quản lý lao động ngoài nước (NV)	
341	1.013703.H41	Thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)	
342	1.013716.H41	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)	
343	1.013708.H41	Hội tự giải thể	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)	
344	1.013712.H41	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)	
345	1.013702.H41	Công nhận ban vận động thành lập hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)	
346	1.013715.H41	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)	
347	1.013709.H41	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)	

348	1.013714.H41	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)	
349	1.013711.H41	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)	
350	1.013704.H41	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)	
351	1.013713.H41	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)	
352	1.013710.H41	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)	
353	1.013707.H41	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)	
354	1.013717.H41	Quỹ tự giải thể	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (NV)	
355	2.000794.000.00.00.H41	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Thể dục thể thao (VH,TT&DL)	